

# NỘI DUNG HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

## MÔN: TIẾNG ANH 7

**Thời gian: Từ ngày 29/11/2021 đến ngày 04/ 12/ 2021 (Tuần 13)**

**TIẾT 38: UNIT 7-THE WORLD OF THE WORK (A4/ P.75)**

**TIẾT 39: SMART WORLD (page 34-37)**

### I. Hướng dẫn học sinh tự học:

**TIẾT 38: UNIT 7-THE WORLD OF THE WORK (A4/ P.75)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ			
	<b>Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:</b>			
<b>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</b>	- Sách giáo khoa <b>Tiếng Anh 7: UNIT 7-THE WORLD OF THE WORK</b>			
	- Nội dung bài học <b>SECTION A: A STUDENT'S WORK - A4/ P.75</b>			
	<b>I. New words:</b>			
	1. easy	/ˈi:zi/	(a):	dễ dàng, thoải mái
	-> easily	/ˈi:zəli/	(adv):	1 cách dễ dàng/ thoải mái
	2. late	/leɪt/	(a):	trễ, muộn
	->to be late for school			đi học trễ
	3. few	/fju: /	(a):	ít, không nhiều
	->a few	/ə fju: /	(a):	một vài, một ít
	-> fewer	/fju: ər/	(a):	ít hơn
	4. take a look at		(v):	xem
	5. typical	/ˈtɪpɪkl/	(a):	tiêu biểu, điển hình
	6. like	/laɪk/	(prep):	giống như
	7. period	/ˈpɪrɪəd/	(n):	tiết học
	8. keen	/ki:n/	(a):	say mê, ham thích, năng nổ
	->to be keen on		(v):	say mê/ năng nổ về...
	9. review	/rɪˈvju:/	(v):	ôn lại, xem xét lại
	-> revision	/rɪˈvɪʒn/	(n):	sự ôn lại/ xem xét lại
	10. definite	/ˈdefɪnət/	(a):	chắc chắn, xác định
	-> definitely	/ˈdefɪnətli/	(adv):	1 cách chắc chắn, xác định
11. lazy	/ˈleɪzi/	(a):	lười biếng	
->lazily	/ˈleɪzɪli/	(adv):	1 cách lười biếng	
12. write	/raɪt/	(v):	viết	

-> writer

/'raɪtər/

(n):

người viết, tác giả

**A4. Read. Then answer the questions. (Đọc. Sau đó trả lời các câu hỏi.)**



Many people think that students have an **easy** life: we only work **a few** hours a day and have long vacations. They don't know we have to work hard at school and at home.

**Take a look at** a **typical** grade 7 students like Hoa. She has five **periods** a day, six days a week. That is about 20 hours a week - **fewer** hours than any worker. But that is not all. Hoa is a **keen** student and she studies hard. She has about 12 hours of homework every week. She also has to **review** her work before tests. This makes her working week for about 45 hours. This is more than some workers. Students like Hoa are **definitely** not **lazy**!

**Hướng dẫn dịch:**

Nhiều người nghĩ là học sinh có một cuộc sống thoải mái: Chúng tôi chỉ làm việc vài giờ một ngày và có nhiều kì nghỉ dài. Họ không biết chúng tôi phải học tập chăm chỉ ở trường cũng như ở nhà.

Hãy nhìn vào một học sinh lớp 7 điển hình như Hoa xem. Cô ấy có năm tiết học một ngày, sáu ngày một tuần, khoảng 20 giờ một tuần - ít giờ hơn bất cứ người lao động nào. Nhưng đâu phải chỉ có thế. Hoa là một học sinh ham học và cô luôn học chăm. Cô có khoảng 12 giờ làm bài tập ở nhà mỗi tuần. Cô cũng phải ôn bài trước các kỳ kiểm tra. Điều này làm cho tuần học của cô lên đến khoảng 45 giờ. Vậy là nhiều giờ hơn một vài người lao động khác. Những học sinh như Hoa chắc chắn là không lười biếng!

**\* TASK 1: TRUE/ FALSE STATEMENTS**

1. Many people think that students have an difficult life.
2. Students have to work hard at school and at home.

3. Hoa has five periods a day, seven days a week.

4. She is a lazy student and she studies hard.

5. She has about 12 hours of homework every week.

6. She works less than some workers.

### \* TASK 2: QUESTIONS:

a) Why do some people think that students have an easy life? (*Tại sao một số người nghĩ rằng học sinh có một cuộc sống thoải mái?*)

b) How many hours a week does Hoa work? Is this fewer than most workers? (*Hoa học bao nhiêu giờ một tuần? Nó ít hơn hầu hết các người lao động khác phải không?*)

c) How many hours a week do you work? Is that more or fewer hours than Hoa? (*Bạn học bao nhiêu giờ một tuần? Số giờ đó nhiều hơn hay ít hơn Hoa?*)

d) Does the writer think students are lazy? (*Người viết có nghĩ học sinh thì lười biếng không?*)

### III. GRAMMAR: few, a few, fewer

#### \*Usage (Cách dùng):

**a, few:** rất ít = not many, not enough: không nhiều, không đủ (để làm gì) -> có tính phủ định.

Ex: I have **few friends** in Ho Chi Minh City. (Tôi chỉ có một ít bạn ở TP.HCM.)

**few + plural countable Noun (danh từ đếm được số nhiều)**

**b, a few:** một vài = some, a small amount: một vài, một số lượng nhỏ (đủ để làm gì) -> có tính khẳng định.

Ex: We only work **a few hours** a day. (Tôi chỉ làm việc vài giờ 1 ngày.)

**a few + plural countable Noun (danh từ đếm được số nhiều)**

**c, fewer:** ít hơn

Ex1: She works **fewer** hours **than** him. (Cô ấy làm việc **ít** giờ **hơn** anh ấy.)

Ex2: He works **more** hours **than** her. (Anh ấy làm việc **nhiều** giờ **hơn** cô ấy.)

Hoạt  
động 2:  
Kiểm  
tra  
đánh

**\*Practice: Fill in the blanks with comparative or superlative adjectives.**

**(Điền vào chỗ trống tính từ so sánh hơn hoặc tính từ so sánh nhất.)**

1. We work (few) \_\_\_\_\_ hours than any workers.

2. This factory has (many) \_\_\_\_\_ workers than that one.

3. Farmers have (little) \_\_\_\_\_ time off than workers.

<i>giá quá trình tự học</i>	<p>4. There are (many)_____ cars in the streets at this time.</p> <p>5. Class 7A has (many)_____ students than Class 7B.</p> <p>6. Lan's homework is (good)_____ than Hoa's.</p> <p>7. English is fan's favorite subject. She likes English (well)_____.</p> <p>8. Mai's essay is the (good)_____ in the class.</p>
-----------------------------	---

**TIẾT 39: SMART WORLD 7 (page 34-37)**

NỘI DUNG	GHI CHÚ																																								
	<b>Học sinh cần chú ý các nội dung trọng tâm sau đây:</b>																																								
<b>Hoạt động 1:</b> <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu</i>	<p>- Sách <b>SMART WORLD 7</b></p> <p>- Nội dung bài học <b>THEME 4: MUSIC AND ARTS/ P.34-37</b></p> <p><b>LESSON 1/ P.34,35:</b></p> <p><b>I. New words:</b></p> <table border="1"> <tr> <td>1.rock</td> <td>/rɑ:k/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc rốc</td> </tr> <tr> <td>2.rap</td> <td>/ræp/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc ráp</td> </tr> <tr> <td>3.flamenco</td> <td>/flə'menɪkəʊ/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc flamenco</td> </tr> <tr> <td>4.pop</td> <td>/pɑ:p/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc pốp</td> </tr> <tr> <td>5.reggae</td> <td>/'rɛɡeɪ/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc mạnh</td> </tr> <tr> <td>6.blues</td> <td>/blu:z/</td> <td>(n):</td> <td>điệu nhảy blue</td> </tr> <tr> <td>7.type</td> <td>/taɪp/</td> <td>(n):</td> <td>loại</td> </tr> <tr> <td>8.prefer...to...</td> <td>/'prɪ'fɜ:r... tə.../</td> <td>(v):</td> <td>thích...hơn...</td> </tr> <tr> <td>9.classical</td> <td>/'klæsɪkl/</td> <td>(n):</td> <td>nhạc cổ điển</td> </tr> <tr> <td>10.band</td> <td>/'bænd/</td> <td>(n):</td> <td>ban nhạc, dàn nhạc</td> </tr> </table>	1.rock	/rɑ:k/	(n):	nhạc rốc	2.rap	/ræp/	(n):	nhạc ráp	3.flamenco	/flə'menɪkəʊ/	(n):	nhạc flamenco	4.pop	/pɑ:p/	(n):	nhạc pốp	5.reggae	/'rɛɡeɪ/	(n):	nhạc mạnh	6.blues	/blu:z/	(n):	điệu nhảy blue	7.type	/taɪp/	(n):	loại	8.prefer...to...	/'prɪ'fɜ:r... tə.../	(v):	thích...hơn...	9.classical	/'klæsɪkl/	(n):	nhạc cổ điển	10.band	/'bænd/	(n):	ban nhạc, dàn nhạc
1.rock	/rɑ:k/	(n):	nhạc rốc																																						
2.rap	/ræp/	(n):	nhạc ráp																																						
3.flamenco	/flə'menɪkəʊ/	(n):	nhạc flamenco																																						
4.pop	/pɑ:p/	(n):	nhạc pốp																																						
5.reggae	/'rɛɡeɪ/	(n):	nhạc mạnh																																						
6.blues	/blu:z/	(n):	điệu nhảy blue																																						
7.type	/taɪp/	(n):	loại																																						
8.prefer...to...	/'prɪ'fɜ:r... tə.../	(v):	thích...hơn...																																						
9.classical	/'klæsɪkl/	(n):	nhạc cổ điển																																						
10.band	/'bænd/	(n):	ban nhạc, dàn nhạc																																						
	 <p><b>a. Write the words under the pictures. Check with a partner. Listen and repeat.</b></p> <p><b>b. With your partner, talk about types of music you like and don't like. Share with the class.</b></p> <p>I like flamenco. I don't like rock music.</p>																																								

**Listening** a. Two friends are discussing which music show they want to see. Listen and circle "True" or "False".

- |  |            |
|--|------------|
| 1. Jack likes blues.                       | True/False |
| Jack's favorite type of music is flamenco. | True/False |
| 2. Mary prefers classical to rock.         | True/False |
| Mary doesn't like rap.                     | True/False |



b. Fill in the blanks. Listen again and check.

The speakers say:

- He's a reggae singer.  
Do you like it?
- They're a rock band.  
She's a pop singer.

- When's his show?  
Yes, it's \_\_\_\_\_ favorite.  
Cool! When's \_\_\_\_\_ show?  
Great! When's \_\_\_\_\_ show?

**\*USEFUL LANGUAGE:** prefer...to...: thích cái gì/làm gì hơn cái gì/làm gì

Ex: I prefer pop to rock.

He prefers watching TV to reading books.

**Grammar** Fill in the blanks with the correct forms of the words. Check with a partner. Practice saying the sentences.

- What about G Start? (They) They're a rap band.
- When's (they) \_\_\_\_\_ show?
- What about Ryan Thick? When's (he) \_\_\_\_\_ show?
- What about Jessica Perry? When's (she) \_\_\_\_\_ show?
- Yes, it's (me) \_\_\_\_\_ favorite.

**Practice** Practice the conversation. Swap roles and repeat.

Toby: Who do you want to see?  
Emma: What about **Take 4**?  
I really love **blues** music.  
Toby: No, I don't like **blues**.  
I prefer **flamenco**.  
Emma: OK. What about **Amy Swift**?  
**She's a flamenco singer**.  
Toby: Great! When's **her** show?  
Emma: It's at **5 p.m.** on **Friday**.

Annie Cooper/Big Fun  
rock/rap  
rock/rap  
reggae/pop  
Ryan Thick/The Teenies  
He's a reggae singer/They're a pop band  
his/their  
2 p.m.-Saturday/7 p.m.-Sunday

Toby: Who do you want to see?

Emma: What about **Take 4**?

I really love **blues** music.

Toby: No, I don't like **blues**.

I prefer **flamenco**.

Emma: Ok. What about **Amy Swift**?

She's a flamence singer.

Toby: Great! When's her show?

Emma: It's at 5 on Friday.

**LESSON 2/ P.36,37:**

**I. New words:**

1.play	/pleɪ/	(n):	vở kịch
2.concert	/'kɑ:nsərt/	(n):	buổi hòa nhạc
3.costumes	/'kɑ:stʊ:m/	(n):	quần áo, y/trang phục
4.actor	/'æktər/	(n):	nam diễn viên
5.ballet	/bæ'leɪ/	(n):	múa vũ ba-lê
6.opera	/'ɑ:prə/	(n):	nhạc kịch/ô-pê-ra
7.awful	/'ɔ:fl/	(a):	khủng khiếp, dễ sợ
8.fantastic	/fæn'tæstɪk/	(a):	dị thường, kỳ quái, lập dị
9.great	/greɪt/	(a):	tuyệt, thật là thú vị
10.terrible	/'terəbl/	(a):	nhạc cổ điển
11.excellent	/'eksələnt/	(a):	xuất sắc, ưu tú
12.amazing	/ə'meɪzɪŋ/	(a):	= surprise: ngạc nhiên
13.dancer	/'dænsər/	(n):	diễn viên múa

**New Words** a. Write the letters in the boxes. Check with a partner. Listen and repeat.

1.  F play
2.  concert
3.  costumes
4.  actor
5.  ballet
6.  opera

**A**



**B**



**C**



**D**



**E**



**F**



b. With your partner, complete the table with the words and phrases in the box. Add more words.

Share with the class. (awful fantastic bad great not bad terrible not very good excellent OK good)

Negative 😞	Neutral 😐	Positive 😊
terrible, _____	not bad, _____	excellent, _____
_____	_____	_____

**Listening**

a. Two friends are talking about their weekend.  
Listen and write.

1. Sophie went to an opera with her mom.  
Dan thought the music was \_\_\_\_\_.
2. Dan saw \_\_\_\_\_ called *Summer Song* with his family on Saturday.  
Sophie thought the story was \_\_\_\_\_.



b. Circle the correct words. Listen again and check.

The speakers say:

1. It was great, was/wasn't it?  
The singers were/weren't amazing, weren't they?
2. The actors were awful, were/weren't they?  
The costumes were/weren't fantastic, weren't they?



**\*USEFUL LANGUAGE:** Tag questions(Câu hỏi đuôi)

Ex: The actors **were** great, **weren't** they?(Nam diễn viên thật tuyệt, phải không?)  
The music **wasn't** bad, **was** it?(Âm nhạc không tệ, phải không?)

**S(N) + WAS/ WERE + Adj., WASN'T/ WEREN'T + S?**

**⇔ S(N) + WASN'T/ WEREN'T + Adj., WAS/ WERE + S?**



**Grammar**

Complete the questions. Check with a partner. Practice asking and answering.


- |  |                                       |
|--|---------------------------------------|
| 1. The concert was amazing, <u>wasn't</u> it?  | Yes, it was. It was really good.      |
| 2. The singers were excellent, _____ they?     | No, they weren't. They were awful.    |
| 3. The costumes _____ beautiful, weren't they? | Yes, they were. They were fantastic.  |
| 4. The dancers weren't very good, _____ they?  | No, they weren't. They were terrible. |
| 5. So, you didn't really like it, _____ you?   | No, I didn't. I prefer opera.         |

**Hoạt động 2:**  
**Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.**

**Pronunciation**

**Word Stress**

a. Stress the first syllable for most two-syllable nouns.

b. Listen to the words and notice which syllables are stressed.   
actor, costume, concert

c. Now listen again and repeat. 

**Practice**

Practice asking and answering using the pictures and the words in the boxes.

The concert was great, wasn't it?

No, it wasn't. It was awful.

The singers weren't very good, were they?

No, they weren't. They were terrible.

costumes  
music  
dancers  
story  
singers  
actors



  
amazing  
great  
beautiful  
fantastic  
excellent

  
terrible  
awful  
not very good  
bad

**PRACTICE:**

A: The **concert/...** was **great/...**, wasn't it?

B: No, it wasn't. It was **awful/....**

A: The **singers/...** weren't **very good/...**, were they?

B: No, they weren't. They were **terrible/....**

**II. Hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Tiếng Anh	Unit 7-A4; Smart World/34-37 Phần: ....	1. 2. 3.